

Số: **54** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **21** tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Minh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị Quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 04/03/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Minh Long;

Xét đề nghị của UBND huyện Minh Long tại Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 10/01/2019 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Minh Long và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 247/TTr-STNMT ngày 17/01/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Minh Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Minh Long, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (chi tiết Biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2019 là 13 công trình, dự án với tổng diện tích 12,07 ha. Trong đó:

- Có 11 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 8,58 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (Có phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 02 công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai (Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Quảng Ngãi), với tổng diện tích là 3,49 ha (Có phụ biểu 02 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 08 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 3 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (Có Phụ biểu 03 kèm theo).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019

Có 01 công trình, dự án đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (Có phụ biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Minh Long có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Minh Long xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn

tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Minh Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh44).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

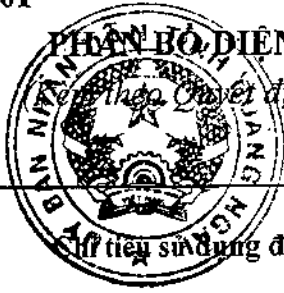
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

Biểu 01



PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Quyết định số: 54 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		23.719,87	7.540,82	6.947,26	1.731,49	3.706,60	3.793,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.678,19	7.269,43	6.794,22	1.541,00	3.484,85	3.588,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.084,03	228,77	94,90	176,57	210,29	373,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.040,94	226,61	84,12	174,51	203,35	352,35
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43,09	2,16	10,78	2,06	6,94	21,15
	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	423,34	211,51	76,02	30,90	66,86	38,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.109,01	734,57	810,79	128,15	127,72	307,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.602,51	3.620,73	4.366,14	339,65	972,18	1.303,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.449,71	2.471,42	1.445,91	865,10	2.102,46	1.564,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18	1,95	0,46	0,63	1,41	0,73
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,41	0,48			3,93	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	943,23	254,16	120,39	178,54	194,49	195,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,73			22,73	1,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60			0,60		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16			0,16		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,83			0,06	3,77	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	259,10	80,18	22,11	53,13	49,78	53,90
	Đất giao thông	DGT	171,19	47,48	19,52	39,17	28,48	36,54
	Đất thủy lợi	DTL	63,96	28,22	0,44	6,45	15,36	13,49
	Đất năng lượng	DNL	0,29	0,10	0,02	0,06	0,04	0,07
	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,23	0,03	0,05	0,09	0,04	0,02
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,17		0,04	0,13		
	Đất cơ sở y tế	DYT	1,71	0,16	0,36	0,91	0,15	0,13
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,90	1,97	1,01	3,88	3,57	2,47
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,09	2,05	0,67	2,05	2,14	1,18
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH	0,56	0,17		0,39		
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,37					1,37
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,08	0,07			1,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	167,02	49,03	9,76	42,46	37,00	28,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,44	0,42	1,13	2,91	0,56	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06			0,06		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26,81	3,47	7,50	8,13	4,11	3,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,26	0,60	0,18	0,45	0,56	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,52			1,52		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03		0,01		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	450,06	120,31	79,71	46,28	96,64	107,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15	0,05		0,04	0,06	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	98,45	17,23	32,65	11,95	27,26	9,36
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MINH LONG
 (Kế hoạch theo Quyết định số: 59 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

TT	Mô tả loại đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,38	0,05		3,42	1,27	1,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,98			1,86	0,52	0,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,98			1,86	0,52	0,60
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK						
	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,80	0,05		0,71		0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,95			0,85	0,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,65				0,65	1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,96	0,05		1,91		
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	0,05				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,91			1,91		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Biểu 03

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
CỦA HUYỆN MINH LONG**
(Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất số: 54 /QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích chuyển mục đích		7,78	0,35		3,62	1,77	2,04
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7,78	0,35		3,62	1,77	2,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,38	0,10		1,96	0,62	0,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3,38</i>	<i>0,10</i>		<i>1,96</i>	<i>0,62</i>	<i>0,70</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>						
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,30	0,15		0,81	0,20	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,45	0,10		0,85	0,30	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,65				0,65	1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04

**KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019
CỦA HUYỆN MINH LONG**

(Kèm theo Quyết định số: 54 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK						
	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,67			0,67	1,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00				1,00	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08			0,08		
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59			0,59		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN MINH LONG



theo Quyết định số: 54 /QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Nhà văn hóa xã Long Mai	0,1	Xã Long Mai	Tờ bản đồ 50,57	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 12/2/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi năm 2018	90						90	
2	Xây dựng trường mẫu giáo Long Mai II	0,08	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 32	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 12/2/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi năm 2018	122		122					
3	Kè khu dân cư Đồng Xoài: Đoạn từ Cầu Hà Liệt đến Cầu Thiệp Xuyên thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền trung	0,90	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 10; 14	Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 20/03/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư 04 tiểu dự án tại các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận thuộc Dự án "Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền trung" vay vốn WB	2.000	2.000						

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú		
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
4	Kè sạt lở khu dân cư Đồng Xoài, xã Long Hiệp: Đoạn từ Cầu Hà Liệt đến cầu Suối Tía	0,93	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 5; 10	Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Kè sạt lở khu dân cư Đồng Xoài, xã Long Hiệp	600			600				
5	Xây dựng 8 phòng Trường THCS Thanh An	0,64	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 26	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Xây dựng 8 phòng trường THCS Thanh An	500			500				
6	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	0,32	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 4; 9	Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư 2018 để thực hiện đầu tư năm 2019								
7	Tuyến Thôn 3 - Hà Bôi	2,72	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 20;21;27;33	Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư 2018 để thực hiện đầu tư năm 2019								

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
8	Khu dân cư thôn 3 (đầu giá)	1,16	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ địa chính số 13	Số 456/UBND -KTTH ngày 19/6/2018 của UBND huyện Minh Long về việc cho chủ trương khai thác quỹ đất của UBND xã Long Hiệp đang quản lý và 08 lô đất tại khu dân cư suối Tía, xã Long Hiệp để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất							Nguồn vốn phát triển quỹ đất
9	Đường từ nhà Bà Váy đến hồ Đồng Tre	0,10	Xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 45	Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư 2018 để thực hiện đầu tư năm 2019							
10	Xây dựng nghĩa trang nhân dân các thôn xã Thanh An	1,00	Xã Thanh An		Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư 2018 để thực hiện đầu tư năm 2019	1.200			1.200			
11	Khu thể thao xã Thanh An	0,63	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 26	QĐ số: 115a/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của Chủ tịch UBND huyện Minh Long về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật của khu thể thao xã Thanh An							
Tổng cộng		8,58				4.512	2.000	122	2.300		90	

Phụ biểu 02



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH
TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013**

theo Quyết định số: 54 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu Gia Bảo	2,09	Xã Long Mai	Tờ bản đồ lâm nghiệp số 7; Tờ bản đồ địa chính số 16	QĐ số: 741/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 27/8/2018 về việc quyết định chủ trương đầu tư: Dự án nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu Gia Bảo	
2	Đất chuyển mục đích sang đất ở	0,40	xã Thanh An			
		0,20	xã Long Hiệp			
		0,30	xã Long Sơn			
		0,50	xã Long Mai			
Tổng cộng		3,49				

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT LÂM NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN MINH LONG



theo Quyết định số: 59 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng trường Mẫu giáo Long Mai 2	0,08	0,08		Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 32	
2	Khu dân cư thôn 3	1,16	0,32		Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 13	
3	Kè khu dân cư Đồng Xoài: Đoạn từ Cầu Hà Liệt đến Cầu Thiệp Xuyên thuộc dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền trung	0,90	0,25		Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 10, 14	
4	Kè sạt lở khu dân cư Đồng Xoài, xã Long Hiệp: Đoạn từ Cầu Hà Liệt đến cầu Suối Tía	0,93	0,09		Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 5, 10	
5	Xây dựng 8 phòng Trường THCS Thanh An	0,64	0,60		Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 26	
6	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	0,32	0,20		Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 4, 9	
7	Tuyến Thôn 3 - Hà Bôi	2,72	1,00		Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 20, 21, 27, 33	
8	Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu Gia Bảo	2,09	0,44		Xã Long Mai	Tờ bản đồ lâm nghiệp số 7; Tờ bản đồ địa chính số 16	
Tổng cộng		8,84	3,0				

Phụ biểu 04



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MINH LONG TRONG NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 57 /QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất đấu giá (lô)	Tổng diện tích đất đấu giá (m ²)	Ghi chú
1	Thửa số 507, tờ bản đồ số 9	xã Long Hiệp		214	
	Tổng cộng			214	